

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của huyện Gò Công Đông**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông tại Tờ trình số 769/TTr-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2019;

Theo đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1982/TTr-STNMT ngày 07 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Gò Công Đông với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất (theo Phụ lục 1 đính kèm).

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (theo Phụ lục 2 đính kèm).

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (theo Phụ lục 3 đính kèm).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Gò Công Đông, tỷ lệ 1:25.000. Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Gò Công Đông.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

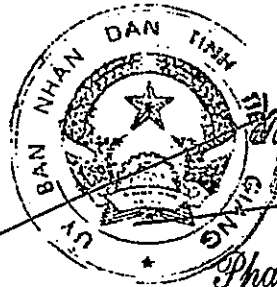
Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *ph*

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, Lục, Lam.

106

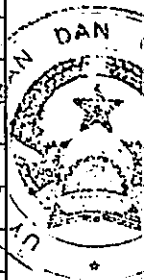
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn

Phụ lục 1
Diện tích, cơ cấu các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 của huyện Gò Công Đông
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2018		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	27.324,33		27.324,33		27.324,33	
1	Đất nông nghiệp	18.932,82	69,29	17.956,73	813,99	18.770,71	68,70
1.1	Đất trồng lúa	10.729,46	56,67	10.231,09	-212,68	10.018,40	53,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>10.729,46</i>	<i>100,00</i>	<i>10.231,09</i>	<i>-212,68</i>	<i>10.018,40</i>	<i>100,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.227,21	11,76	2.106,42	241,94	2.348,36	12,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.188,93	11,56	648,72	1.540,50	2.189,22	11,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	445,24	2,35	1.431,00		1.431,00	7,62
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3.341,97	17,65	3.531,08	-755,77	2.775,31	14,79
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác			8,42		8,42	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	6.983,96	25,56	8.109,75	-813,99	7.295,76	26,70
2.1	Đất quốc phòng	111,74	1,60	42,39		42,39	0,58
2.2	Đất an ninh	2,00	0,03	4,37		4,37	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	298,70	4,28	298,70		298,70	4,09
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	50,00	0,72	150,00	-50,00	100,00	1,37
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	9,01	0,13	45,36	52,18	97,53	1,34
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	72,95	1,04	568,85	-431,65	137,19	1,88
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.233,48	17,66	1.550,84	-268,41	1.282,44	17,58
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3,39	0,27	8,08	-4,36	3,72	0,29
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,03	0,33	7,88	-3,86	4,03	0,31
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	35,35	2,87	51,41	-15,03	36,38	2,84
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	10,97	0,89	34,00	-23,48	10,52	0,82
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
2.9.7	Đất giao thông	450,98	36,56	680,05	-193,07	486,98	37,97



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2018		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.9.8	Đất thùy lợi	725,04	58,78	747,59	-26,81	720,78	56,20
2.9.9	Đất công trình năng lượng	0,19	0,02	15,95		15,95	1,24
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,51	0,04	0,51		0,51	0,04
2.9.11	Đất chợ	3,01	0,24	5,37	-1,81	3,56	0,28
2.9.12	Đất công trình công cộng khác						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,13	0,03	2,13	0,00	2,13	0,03
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,45	0,04	17,93	-15,47	2,45	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	728,38	10,43	756,22	-16,08	740,15	10,14
2.14	Đất ở tại đô thị	82,58	1,18	90,90	-0,67	90,22	1,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,35	0,16	15,77	-4,42	11,35	0,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,20	0,00	0,20		0,20	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	11,67	0,17	11,78	-0,11	11,67	0,16
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	107,93	1,55	129,65	-9,29	120,36	1,65
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,10	0,07	5,24	0,72	5,96	0,08
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	9,58	0,14	102,29	-82,12	20,18	0,28
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	12,53	0,18	12,37	0,16	12,53	0,17
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	4.229,90	60,57	4.230,55		4.230,55	57,99
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	2,26	0,03	74,20	11,17	85,37	1,17
3	Đất chưa sử dụng	1.407,55	5,15	1.257,85		1.257,85	4,60
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*	1.075,03		1.075,03		1.075,03	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Tân Hòa	Thị trấn Vàm Láng	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phước	Xã Thuận Thới	Xã Tân Tây	Xã Kiên Phước	Xã Tân Đông	Xã Bình Ân	Xã Tân Điền	Xã Bình Nghi	Xã Phước Trung	Xã Tân Thành	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,69		0,29												0,40

Ghi chú: - (4) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở